

Đơn vị : Công ty cổ phần Sơn tổng hợp Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý : 1 / 2020

Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	31/12/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154.768.153.953	130.919.874.042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.691.400.051	15.144.403.061
1. Tiền	111	V.01	16.691.400.051	15.144.403.061
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.364.445.766	30.029.988.405
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26.431.775.815	26.031.023.656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.716.361.933	1.632.577.123
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	3.216.308.018	2.366.387.626
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	76.712.308.136	85.420.838.026
1. Hàng tồn kho	141		76.712.308.136	85.420.838.026
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	324.644.550
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	315.644.550
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	9.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.583.718.965	76.085.350.424
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.090.534.210	28.689.282.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	15.569.146.818	15.055.496.251
- Nguyên giá	222		98.885.024.440	99.527.486.647
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83.315.877.622)	(84.471.990.396)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	13.521.387.392	13.633.786.350
- Nguyên giá	228		17.261.158.686	17.261.158.686
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.739.771.294)	(3.627.372.336)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		47.210.000.000	47.210.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		47.210.000.000	47.210.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		283.184.755	186.067.823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	283.184.755	186.067.823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		231.351.872.918	207.005.224.466

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2020
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2020	31/12/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.088.704.904	28.458.570.812
I. Nợ ngắn hạn	310		44.645.193.636	22.015.059.544
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.616.105.597	718.096.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.573.241.386	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.07	1.402.871.665	792.208.254
4. Phải trả người lao động	314		5.536.905.716	11.915.847.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.08	4.278.337.723	5.607.977.860
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.09	1.995.562.505	1.627.110.152
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	3.890.050.000	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.352.119.044	1.353.819.044
II. Nợ dài hạn	330		6.443.511.268	6.443.511.268
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	6.443.511.268	6.443.511.268
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		180.263.168.014	178.546.653.654
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	180.263.168.014	178.546.653.654
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.270.860.000	120.270.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.060.000.000	14.060.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.813.410.824	35.813.410.824
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		10.118.897.190	8.402.382.830
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		231.351.872.918	207.005.224.466

Người lập biểu



Nguyễn Th. Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Thế Giang



Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	117.023.640.491	128.605.249.087
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	294.174.562	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		116.729.465.929	128.605.249.087
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	107.029.105.461	117.743.146.457
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.700.360.468	10.862.102.630
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	962.688.128	985.637.059
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	-	240.444.953
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	240.444.953
8. Chi phí bán hàng	24		2.120.538.834	1.400.402.993
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.602.065.379	7.136.991.188
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.940.444.383	3.069.900.555
11. Thu nhập khác	31		214.090.909	-
12. Chi phí khác	32		225.540	-
13. Lợi nhuận khác	40		213.865.369	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.154.309.752	3.069.900.555
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	437.795.392	613.980.111
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.716.514.360	2.455.920.444
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		142,72	204,20

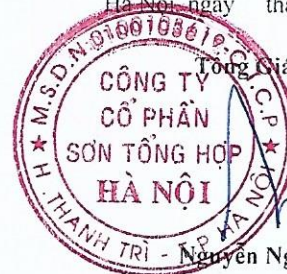
Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Th. Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Thế Giang



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	139.574.901.749	147.384.178.051
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(90.878.977.142)	(102.389.831.016)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.792.018.222)	(20.619.666.414)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(747.284.428)	(102.860.134)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	791.828.307	8.425.593.551
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.731.420.551)	(24.981.709.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.217.029.713	7.715.704.100
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.843.396.091)	(607.090.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	230.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.313.368	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(31.560.082.723)	(607.090.909)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.890.050.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.890.050.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.546.996.990	7.108.613.191
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.144.403.061	13.125.753.720
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.691.400.051	20.234.366.911

Người lập biểu

Nguyễn Th. Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Thế Giang



Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103619 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 08/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.270.860.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Văn, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, gồm có: Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, tư vấn, gia công, dịch vụ kỹ thuật liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);

(Không bao gồm những ngành, nghề mà pháp luật cấm kinh doanh và chỉ kinh doanh sau khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật)

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế. Đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào ngoại tệ, đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/03/2020		01/01/2020	
Đơn vị tính: đồng					
1 . Tiền					
Tiền mặt tại quỹ		1.614.779.289		716.167.045	
Tiền gửi ngân hàng		15.076.620.762		14.428.236.016	
Cộng		16.691.400.051		15.144.403.061	
2 . Phải thu ngắn hạn khác		31/03/2020		01/01/2020	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm		3.026.784.293	-	2.112.409.533	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa		455.546	-	-	-
Phải thu khác		189.068.179	-	253.978.093	-
Cộng		3.216.308.018	-	2.366.387.626	-
3 . Hàng tồn kho		31/03/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		48.793.332.011	-	56.732.057.181	-
Thành phẩm		27.507.978.675	-	28.688.780.845	-
Cộng		76.712.308.136	-	85.420.838.026	-
4 . Chi phí trả trước dài hạn		31/03/2020		01/01/2020	
Chi phí trả trước cần phân bổ		283.184.755		186.067.823	
Cộng		283.184.755		186.067.823	
5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	20.297.068.208	53.824.027.544	11.364.664.493	14.041.726.402	99.527.486.647
Số tăng trong kỳ	-	-	1.843.396.091	-	1.843.396.091
- Mua trong kỳ	-	-	1.843.396.091	-	1.843.396.091
Số giảm trong kỳ	-	-	2.485.858.298	-	2.485.858.298
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.485.858.298	-	2.485.858.298
Số dư cuối kỳ	20.297.068.208	53.824.027.544	10.722.202.286	14.041.726.402	98.885.024.440
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.666.715.865	45.746.444.529	7.865.473.458	11.193.356.544	84.471.990.396
Số tăng trong kỳ	83.566.755	766.527.421	275.684.479	203.966.869	1.329.745.524
- Khấu hao trong kỳ	83.566.755	766.527.421	275.684.479	203.966.869	1.329.745.524
Số giảm trong kỳ	-	-	2.485.858.298	-	2.485.858.298
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.485.858.298	-	2.485.858.298
Số dư cuối kỳ	19.750.282.620	46.512.971.950	5.655.299.639	11.397.323.413	83.315.877.622
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	630.352.343	8.077.583.015	3.499.191.035	2.848.369.858	15.055.496.251
Tại ngày cuối kỳ	546.785.588	7.311.055.594	5.066.902.647	2.644.402.989	15.569.146.818

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng		
	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.261.158.686	-	17.261.158.686
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>17.261.158.686</u>	-	<u>17.261.158.686</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.627.372.336	-	3.627.372.336
Số tăng trong kỳ	112.398.958	-	112.398.958
Khấu hao trong kỳ	112.398.958	-	112.398.958
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>3.739.771.294</u>	-	<u>3.739.771.294</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	<u>13.633.786.350</u>	-	<u>13.633.786.350</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>13.521.387.392</u>	-	<u>13.521.387.392</u>

(*) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội, giá trị 2.761.158.686 đồng, diện tích 9.504 m², thời hạn sử dụng 30 năm

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại xã Minh Đức, huyện Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, giá trị 14.500.000.000 đồng, diện tích 20.488 m², thời hạn sử dụng 45 năm.

7 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Dầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	35.800.000	1.862.769.979	942.617.532	955.952.447
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	709.722.531	709.722.531	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	59.307.792	59.307.792	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	747.284.427	437.795.392	747.284.428	437.795.391
Thuế thu nhập cá nhân	9.123.827	130.157.967	130.157.967	9.123.827
Các loại thuế khác	-	8.554.880	8.554.880	-
Cộng	<u>792.208.254</u>	<u>3.208.308.541</u>	<u>2.597.645.130</u>	<u>1.402.871.665</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	1.201.882.754	2.531.522.891
Tiền ăn ca tháng 12	230.000.000	230.000.000
Chi phí kiểm toán	131.818.182	131.818.182
Chiết khấu bán hàng bổ sung và chiết khấu thanh toán	2.714.636.787	2.714.636.787
Cộng	<u>4.278.337.723</u>	<u>5.607.977.860</u>

9 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn	1.562.734.266	1.562.200.238
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	432.828.239	64.909.914
Cộng	<u>1.995.562.505</u>	<u>1.627.110.152</u>

10 . Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2020
10.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.890.050.000	3.890.050.000	-	-
<i>Vay ngắn hạn</i>	3.890.050.000	3.890.050.000	-	-
Vay cá nhân công nhân viên	3.890.050.000	3.890.050.000	-	-
10.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6.443.511.268	-	-	6.443.511.268
<i>Vay dài hạn</i>	6.443.511.268	-	-	6.443.511.268
Vay cán bộ công nhân viên	6.443.511.268	-	-	6.443.511.268
10.3 Số có khả năng trả nợ	10.333.561.268			6.443.511.268
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.890.050.000	-	-	-
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6.443.511.268	-	-	6.443.511.268

11 . Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	120.270.860.000	14.060.000.000	35.813.410.824	8.402.382.830
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	1.716.514.360
<i>Lãi trong kỳ</i>	-	-	-	1.716.514.360
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	120.270.860.000	14.060.000.000	35.813.410.824	10.118.897.190

11.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư HAP Việt Nam	37.000.000.000	37.000.000.000
Các cổ đông khác	83.270.860.000	83.270.860.000
Cộng	120.270.860.000	120.270.860.000

11.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.270.860.000	120.270.860.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120.270.860.000	120.270.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

11.4. Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.027.086	12.027.086
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12.027.086	12.027.086
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.027.086	12.027.086
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.027.086	12.027.086
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.027.086	12.027.086
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

11.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.716.514.360	2.455.920.444
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.716.514.360	2.455.920.444
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.027.086	12.027.086
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	142,72	204,20

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Đơn vị tính: Đồng		
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	117.023.640.491	128.605.249.087
Cộng	117.023.640.491	128.605.249.087
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	193.013.650	-
- Hàng bán bị trả lại	101.160.912	-
Cộng	294.174.562	-
3 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng bán	107.029.105.461	117.743.146.457
Cộng	107.029.105.461	117.743.146.457
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	962.688.128	985.637.059
Cộng	962.688.128	985.637.059
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	-	240.444.953
Cộng	-	240.444.953
6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	2.154.309.752	3.069.900.555
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	34.667.207	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	34.667.207	-
+ <i>Chi phí khấu hao phần vượt nguyên giá 1,6 tỷ của TSCĐ</i>	<i>34.441.667</i>	-
+ <i>Phạt nộp chậm thuế</i>	<i>225.540</i>	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	2.188.976.959	3.069.900.555
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Thuế TNDN = (c)*(d)	437.795.392	613.980.111

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình. Vì vậy Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 của Công ty.

Người lập biểu



Nguyễn Th. Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Thế Giang

Hà Nội ngày tháng năm 2020

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Anh